

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ BÁT TRÀNG 3 THÁNG NĂM 2026*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| STT | NỘI DUNG THU | DỰ TOÁN NĂM 2026 | ƯỚC THỰC HIỆN 3 THÁNG NĂM 2026 | SỐ SÁNH (%) |
|------------|--|-----------------------------|---|------------------------|
| <i>A</i> | <i>B</i> | <i>1</i> | <i>2</i> | <i>3=2/1</i> |
| I | TỔNG SỐ THU | 509 678 | 385 594 | 75.7 |
| 1 | Các khoản thu xã hưởng 100% | 166 691 | 16 425 | 9.9 |
| 2 | Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1) | 39 526 | 13 876 | 35.1 |
| 3 | Thu bổ sung | 292 541 | 99 284 | 33.9 |
| - | Thu bổ sung cân đối | 223 139 | 55 785 | 25.0 |
| - | Thu bổ sung có mục tiêu | 69 402 | 43 499 | 62.7 |
| 4 | Thu chuyển nguồn | 10 920 | 253 113 | 2,317.9 |
| 5 | Các khoản huy động, đóng góp | | 2 896 | |
| II | TỔNG SỐ CHI | 593 110 | 112 328 | 18.9 |
| 1 | Chi đầu tư phát triển | 224 000 | 27 944 | 12.5 |
| 2 | Chi thường xuyên | 356 011 | 84 234 | 23.7 |
| 3 | Dự phòng | 13 099 | 150 | 1.1 |

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ BÁT TRÀNG 3 THÁNG NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN NĂM 2026 | | ƯỚC THỰC HIỆN 3 THÁNG NĂM 2026 | | SO SÁNH (%) | |
|-----------|---|---------------------|----------------|-----------------------------------|----------------|--------------|--------------|
| | | THU NSNN | THU NSX | THU NSNN | THU NSX | THU NSNN | THU NSX |
| <i>A</i> | <i>B</i> | <i>1</i> | <i>2</i> | <i>3</i> | <i>4</i> | <i>5=3/1</i> | <i>6=4/2</i> |
| | TỔNG THU | 606 281 | 509 678 | 421 677 | 385 594 | 69.6 | 75.7 |
| I | Các khoản thu 100% | 179 260 | 166 691 | 19 462 | 16 425 | 10.9 | 9.9 |
| 1 | Lệ phí trước bạ | 30 250 | 30 250 | 7 898 | 7 898 | 26.1 | 26.1 |
| - | Lệ phí trước bạ nhà đất | 3 280 | 3 280 | 1 268 | 1 268 | 38.7 | 38.7 |
| - | Lệ phí trước bạ xe máy, ô tô, tàu thuyền và tài sản khác | 26 970 | 26 970 | 6 630 | 6 630 | 24.6 | 24.6 |
| 2 | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 2 200 | 2 200 | 226 | 226 | 10.3 | 10.3 |
| 3 | Thu phí, lệ phí | 9 210 | 159 | 2 651 | 64 | 28.8 | 40.3 |
| - | <i>Trong đó: Phí, lệ phí do xã quản lý, thực hiện thu</i> | 159 | 159 | 64 | 64 | 40.3 | 40.3 |
| 4 | Thu quỹ đất công ích, hoa lợi công sản | 18 000 | 18 000 | 172 | 172 | 1.0 | 1.0 |
| 5 | Tiền thuê mặt đất, mặt nước | 9 090 | 9 090 | 10 | 10 | 0.1 | 0.1 |
| | Số thu trả tiền hàng năm khu vực còn lại | 9 090 | 9 090 | | | | |
| 6 | Tiền sử dụng đất | 105 900 | 105 900 | 7 463 | 7 463 | 7.0 | 7.0 |
| - | Thu tiền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất giao cho cá nhân, hộ gia đình | 95 900 | 95 900 | | | | |
| - | Thu khác | 10 000 | 10 000 | 7 463 | 7 463 | 74.6 | 74.6 |
| 7 | Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật | 4 610 | 1 092 | 1 042 | 592 | 22.6 | 54.2 |
| - | <i>Trong đó: Khoản thu khác do xã quản lý, thực hiện thu</i> | 1 092 | 1 092 | 1 042 | 592 | 95.4 | 54.2 |
| II | Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) | 123 560 | 39 526 | 46 922 | 13 876 | 38.0 | 35.1 |
| 1 | Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh | 97 400 | 31 168 | 33 979 | 10 857 | 34.9 | 34.8 |
| - | Thuế giá trị gia tăng | 82 500 | 26 400 | 22 935 | 7 339 | 27.8 | 27.8 |
| - | Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng SX - KD trong nước | | | 95 | 14 | | |
| - | Thuế thu nhập doanh nghiệp | 14 900 | 4 768 | 10 949 | 3 504 | 73.5 | 73.5 |
| - | Thuế tài nguyên | | | | | | |
| 2 | Thuế thu nhập cá nhân | 26 160 | 8 358 | 9 385 | 3 017 | 35.9 | 36.1 |
| - | Thuế thu nhập cá nhân do Thuế Thành phố Hà Nội quản lý | 40 | | | | | |
| - | Thuế thu nhập cá nhân do Thuế cơ sở quản lý thu | 26 120 | 8 358 | 9 385 | 3 017 | 35.9 | 36.1 |
| 3 | Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước | | | 2 760 | | | |
| 4 | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | | | 790 | | | |

| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN NĂM 2026 | | ƯỚC THỰC HIỆN 3 THÁNG NĂM 2026 | | SO SÁNH (%) | |
|------------|---|---------------------|----------------|-----------------------------------|----------------|---------------|---------------|
| | | THU NSNN | THU NSX | THU NSNN | THU NSX | THU NSNN | THU NSX |
| <i>A</i> | <i>B</i> | <i>1</i> | <i>2</i> | <i>3</i> | <i>4</i> | <i>5=3/1</i> | <i>6=4/2</i> |
| 5 | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển | | | 8 | 2 | | |
| - | Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khác còn lại | | | 8 | 2 | | |
| | <i>Trong đó: Thu từ giấy phép do cơ quan Trung ương cấp</i> | | | 8 | 2 | | |
| III | Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có) | | | | | | |
| IV | Các khoản huy động, đóng góp | | | 2 896 | 2 896 | | |
| V | Thu chuyển nguồn | 10 920 | 10 920 | 253 113 | 253 113 | 2317.9 | 2317.9 |
| VI | Thu kết dư ngân sách năm trước | | | | | | |
| VII | Thu bổ sung từ ngân sách Thành phố | 292 541 | 292 541 | 99 284 | 99 284 | 33.9 | 33.9 |
| - | Thu bổ sung cân đối ngân sách | 223 139 | 223 139 | 55 785 | 55 785 | 25.0 | 25.0 |
| - | Thu bổ sung có mục tiêu | 69 402 | 69 402 | 43 499 | 43 499 | 62.7 | 62.7 |

